

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025 (SAU SẮP XẾP)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2025 của UBND Phường Bình Phước)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Tên trường	Tổng dự toán 2025	Trong đó				Ghi chú
			Số đã sử dụng 6 tháng đầu năm	Dự toán 6 tháng cuối năm (sau sắp xếp)			
				Dự toán còn lại chưa sử dụng	Bổ sung kinh phí tự chủ	Bổ sung KP không tự chủ (10% kinh phí tiền thưởng 2025)	
A	B	1=2->5	2	3	4	5	6
A	SN GIÁO DỤC	310.853.693	149.007.753	148.334.661	390.000	13.121.281	
I	Khối Mầm non	68.547.322	32.946.064	32.917.552	90.000	2.593.707	
1	MN Hoa Cúc	10.725.734	5.275.651	5.030.965		419.118	
2	MN Hòa Mi	10.064.568	4.816.814	4.864.659		383.095	
3	MN Hướng Dương	8.326.121	3.974.646	4.057.730		293.745	
4	MN Hoa Đào	5.651.082	2.701.953	2.715.981		233.148	
5	MN Hoa Huệ	7.804.417	3.730.320	3.690.882	90.000	293.215	BS kinh phí tự chủ chỉ lương và các phụ cấp do bổ sung kinh phí lần 2 lỗi công thức tính thiếu
6	MN Hoa Hồng	11.558.234	5.477.310	5.630.128		450.796	
7	MN Hoa Sen	8.571.921	4.135.099	4.122.761		314.061	
8	MN Hoa Lan	5.845.245	2.834.270	2.804.447		206.528	
II	Khối Tiểu học	137.600.945	65.594.671	66.164.081	0	5.842.193	
1	TH Tân Phú	15.273.608	7.439.910	7.173.934		659.764	
2	TH Tân Phú B	14.739.216	6.681.596	7.381.006		676.614	
3	TH Tân Phú C	12.220.699	5.662.555	6.036.361		521.783	
4	TH Tân Đồng	13.992.573	6.626.290	6.785.617		580.666	
5	TH Tân Thiện	11.910.604	5.927.352	5.502.354		480.898	
6	TH Tân Xuân B	13.668.263	6.588.793	6.490.773		588.697	
7	TH Tân Xuân C	11.992.039	5.774.362	5.714.356		503.321	
8	TH Tân Bình	14.034.051	6.675.252	6.754.461		604.338	
9	TH Tân Bình B	9.928.257	4.673.237	4.866.112		388.908	
10	TH Tiến Hưng A	13.904.693	6.665.856	6.643.428		595.408	
11	TH Tiến Hưng B	5.936.944	2.879.467	2.815.680		241.797	
III	Khối THCS	104.705.426	50.467.018	49.253.028	300.000	4.685.380	
1	THCS Tân Phú	29.804.972	14.111.522	14.034.766	300.000	1.358.685	BS kinh phí tự chủ chỉ lương và các phụ cấp do bổ sung kinh phí lần 2 lỗi công thức tính thiếu 300trđ
2	THCS Tân Đồng	13.779.632	6.558.051	6.615.362		606.219	
3	THCS Tân Thiện	10.551.293	4.858.721	5.223.439		469.133	
4	THCS Tân Xuân	23.213.316	11.614.784	10.574.399		1.024.134	
5	THCS Tân Bình	13.697.129	6.655.992	6.415.935		625.201	
6	THCS Tiến Hưng	13.659.084	6.667.947	6.389.128		602.009	
B	Trung tâm HTCĐ của các xã phường cũ	330.000	162.473	167.527	0		
1	Phường Tân Phú	55.000	25.167	29.833			Chưa giao, đợi kiện toàn bộ máy
2	Phường Tân Đồng	55.000	27.695	27.305			
3	Phường Tân Thiện	55.000	28.550	26.450			
4	Phường Tân Xuân	55.000	32.275	22.725			
5	Phường Tân Bình	55.000	25.200	29.800			
6	Xã Tiến Hưng	55.000	23.586	31.414			
C	Kinh phí hoạt động ngành	1.600.000	1.089.301	510.699	0		
	Kinh phí hoạt động phong trào ngành GD	1.600.000	1.089.301	510.699			Giao phòng VH -XH
D	Các chế độ chính sách trợ cấp mục tiêu	9.166.449	4.221.169	747.711	0	4.197.569	
-	Hỗ trợ giáo viên MN tư thực ở địa bàn có khu CN theo Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/9/2020	527.200	383.200	144.000			

STT	Tên trường	Tổng dự toán 2025	Trong đó				Ghi chú
			Số đã sử dụng 6 tháng đầu năm	Dự toán 6 tháng cuối năm (sau sắp xếp)			
				Dự toán còn lại chưa sử dụng	Bổ sung kinh phí tự chủ	Bổ sung KP không tự chủ (10% kinh phí tiền thưởng 2025)	
A	B	1=2->5	2	3	4	5	6
-	Hỗ trợ trẻ em là con CN, NLD làm việc tại khu công nghiệp theo Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/9/2020	1.187.680	866.400	321.280			Giao phòng VH -XH
-	Hỗ trợ cơ sở GDMN ở địa bàn ở khu công nghiệp theo Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/9/2020	560.000	280.000	280.000			
-	Kinh phí hỗ trợ học phí cho HSSV	6.891.569	2.691.569	2.431		4.197.569	
E	Quý chưa phân khai	16.814.275	0	0	16.814.275	0	
	Bổ sung tăng lương định kỳ, hoạt động	12.914.275			12.914.275		
	Tiết kiệm thêm 10% 7 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	3.900.000			3.900.000		
F	Đào tạo	6.406.583	2.714.375	2.305.493	39.386	1.347.329	
1	Kinh phí cán bộ đi học theo chế độ	808.225	308.225	144.000		356.000	Giao phòng VH -XH phường
2	Kinh phí khen thưởng; khung khen; Hội đồng thi đua, khen thưởng và các hoạt động liên quan đến thi đua khen thưởng.	3.467.420	1.467.420	1.045.568		954.432	
3	Kinh phí Trung tâm phường Chính trị	2.130.938	938.730	1.115.925	39.386	36.897	
-	Kinh phí tự chủ (3 biên chế; 01 HD111)	828.547	435.161	354.000	39.386		
-	Kinh phí không tự chủ (bàn giao nguyên trạng số chưa sử dụng trước sắp xếp sáp nhập)	1.265.494	503.569	761.925			
-	Bổ sung kinh phí 10% tiền thưởng năm 2025 theo NĐ 73/2024/NĐ- CP	40.632				40.632	
I	KP sự nghiệp GD các xã phường (cũ)	39.000	39.000	171.000	0	-171.000	
1	Phường Tân Phú	0		35.000		-35.000	
2	Phường Tân Đồng	12.000	12.000	23.000		-23.000	
3	Phường Tân Thiện	0		35.000		-35.000	
4	Phường Tân Xuân	13.000	13.000	22.000		-22.000	
5	Phường Tân Bình	14.000	14.000	21.000		-21.000	
6	Xã Tiến Hưng	0		35.000		-35.000	
TỔNG CỘNG		345.210.000	157.234.071	152.237.091	17.243.661	18.495.179	

Biểu mẫu số 15

(Ban hành kèm theo ND 31/2017/ND-CP

ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/ 8 /2025 của UBND Phường Bình Phước)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán dự toán Phường	So sánh
1	2	3	4	5=4/3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	704.768.000	759.446.693	108%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	19.547.000	19.547.000	100%
-	Thu NSDP hưởng 100%	9.470.000	9.470.000	100%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	10.077.000	10.077.000	100%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	680.007.000	734.685.693	108%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	680.007.000	734.685.693	108%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	0	0	
III	Thu kết dư	0	0	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	5.214.000	5.214.000	100%
B	TỔNG CHI NSDP	704.768.000	759.446.693	108%
I	Tổng chi cân đối NSDP	704.768.000	759.446.693	108%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	66.901.000	66.901.000	100%
2	Chi thường xuyên	620.583.000	675.261.693	109%
3	Dự phòng ngân sách	14.100.000	14.100.000	100%
4	Nguồn cải cách tiền lương	3.184.000	3.184.000	100%
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi nộp NS cấp trên, khác	0	0	

Biểu mẫu số 16
(Ban hành kèm theo ND
31/2017/NĐ-CP

ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/ 8 /2025 của UBND Phường Bình Phước)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP được hưởng
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN: I+II+III	770.500.000	762.276.000
I	THU NỘI ĐỊA	30.600.307	22.376.307
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	0	0
-	Thuế giá trị gia tăng		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế tài nguyên		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	16.350.000	8.126.000
-	Thuế giá trị gia tăng	16.350.000	8.126.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế tài nguyên		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	0	0
-	Thuế giá trị gia tăng		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế tài nguyên		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	0	0
-	Thuế giá trị gia tăng		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế tài nguyên		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước		
5	Thuế thu nhập cá nhân	0	0
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0
7	Lệ phí trước bạ	2.967.000	2.967.000
8	Thu phí, lệ phí	2.267.307	2.267.307
-	Phí và lệ phí trung ương		0
-	Phí và lệ phí tỉnh		0
-	Phí và lệ phí huyện		0
-	Phí và lệ phí xã, phường	2.267.307	2.267.307
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.200.000	8.200.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	0	0
12	Thu tiền sử dụng đất	0	0
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	
14	Thu khác ngân sách	816.000	816.000
II	THU CHUYỂN NGUỒN	5.214.000	5.214.000
III	THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	734.685.693	734.685.693

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2025 của UBND Phường Bình Phước)
Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	762.276.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	762.276.000
I	Chi đầu tư phát triển (1)	66.901.000
2	Chi đầu tư cho các dự án	66.901.000
3	Chi đầu tư phát triển khác	0
II	Chi thường xuyên	662.361.693
	<i>Trong đó:</i>	0
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	345.471.511
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	0
II	Nguồn tăng thu	2.829.307
III	Nguồn cải cách tiền lương	14.684.000
IV	Dự phòng ngân sách	15.500.000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/ 8 /2025 của UBND Phường Bình Phước)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	762.276.000
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	66.901.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	66.901.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	662.361.693
1	Chi sự nghiệp kinh tế; VH-TT-TD-TT; Phát thanh TH	84.179.682
2	Chi sự nghiệp môi trường	15.000.000
3	Chi sự nghiệp GD-ĐT	345.471.511
4	Chi sự nghiệp y tế	6.855.000
5	Chi đảm bảo xã hội	24.331.000
6	Chi quản lý hành chính	151.113.467
7	Chi an ninh	11.798.909
8	Chi quốc phòng	18.887.115
9	Chi khác ngân sách	4.725.000
II	NGUỒN TĂNG THU	2.829.307
III	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	14.684.000
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	15.500.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025 PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC (SAU SẮP XẾP)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2025 của UBND Phường Bình Phước)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Chỉ tiêu giao
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	30.600.307.000
1	Thu thuế CTN quốc doanh và ngoài quốc doanh (giao Thuế cơ sở 10 tỉnh Đồng Nai)	16.350.000.000
2	Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (giao Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị)	8.200.000.000
3	Thu lệ phí trước bạ (giao Thuế cơ sở 10 tỉnh Đồng Nai)	2.967.000.000
4	Thu phí, lệ phí (Giao Ủy ban nhân dân phường Bình Phước)	2.267.307.000
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị	280.000.000
	Thuế cơ sở 10 tỉnh Đồng Nai	1.987.307.000
5	Thu khác ngân sách (UBND phường Bình Phước)	816.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYỀN
Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp phường Bình Phước
Mã QHNS: 1162766

KBNN nơi giao dịch: Phòng giao dịch số 6 - kho bạc nhà nước khu vực XVII
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2025 của UBND Phường Bình Phước)
ĐVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	Dự toán
1	2	3
A	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG ĐẾN 30/6/2025 (TRƯỚC SẮP XẾP)	43.962.951.970
I	Nguồn ngân sách nhà nước cấp	35.874.084.495
1	Đội Quản lý trật tự đô thị thành phố Đồng Xoài	2.111.227.962
2	Trung tâm Văn hóa, Thể thao	5.403.063.560
3	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và HTCD (trừ Tiến Thành và Tân Thành)	162.473.000
4	Nhà Thiếu nhi thành phố Đồng Xoài	314.963.021
5	Đài Truyền thanh và Truyền hình thành phố Đồng Xoài	4.892.047.039
6	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Đồng Xoài	1.115.894.460
7	Xí nghiệp công trình công cộng thành phố Đồng Xoài	21.874.415.453
II	Nguồn thu sự nghiệp (theo đối chiếu của KBNN xác nhận)	8.088.867.475
1	Xí nghiệp công trình công cộng thành phố Đồng Xoài	4.520.434.064
-	Tài khoản tiền gửi thu sự nghiệp (trong đó: số đã sử dụng 2.920.829.737đ; số chưa sử dụng 1.506.235.108đ)	4.427.064.845
-	Tài khoản tiền gửi quỹ dự phòng (trong đó: số đã sử dụng 0đ; số chưa sử dụng 32.283.213đ)	32.283.213
-	Tài khoản tiền gửi quỹ khen thưởng (trong đó: số đã sử dụng 1.176đ; số chưa sử dụng 352.946đ)	354.122
-	Tài khoản tiền gửi quỹ phúc lợi (trong đó: số đã sử dụng 62.186đ; số chưa sử dụng 8.767.247đ)	8.829.433
-	Tài khoản tiền gửi quỹ bổ sung thu nhập (trong đó: số đã sử dụng 0đ; số chưa sử dụng 2.108.113đ)	2.108.113
-	Tài khoản tiền gửi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (trong đó: số đã sử dụng 0đ; số chưa sử dụng 49.794.338đ)	49.794.338
2	Ban Quản lý chợ Đồng Xoài	3.568.433.411
-	Tài khoản tiền gửi thu sự nghiệp (trong đó: số đã sử dụng 2.933.771.242đ; số chưa sử dụng 371.792.372đ)	3.305.563.614
-	Tài khoản quỹ phúc lợi (trong đó: số đã sử dụng 48.622.000đ; số chưa sử dụng 35.604.589đ)	84.226.589
-	Tài khoản quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (trong đó: số đã sử dụng 32.690.000đ; số chưa sử dụng 37.857.429đ)	70.547.429
-	Tài khoản quỹ bổ sung thu nhập (trong đó: số đã sử dụng 108.088.860đ; số chưa sử dụng 6.919đ)	108.095.779
B	DỰ TOÁN NSNN CẤP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025	21.933.375.000
I	NGUỒN THU SỰ NGHIỆP ĐƯỢC ĐỂ LẠI CÂN ĐỐI CHI (ĐÃ TRỪ CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH)	6.060.000.000
1	Nguồn thu từ khu vực chợ	2.060.000.000
-	Chi từ nguồn thu theo kế hoạch của chợ (số còn phải thu)	2.060.000.000
2	Nguồn thu phí rác trên địa bàn	4.000.000.000
-	Chi từ nguồn thu theo kế hoạch của 6 tháng cuối năm 2025 (Tạm tính theo số bộ thu trên địa bàn Bình Phước)	2.494.000.000
-	Chi từ nguồn thu đã thực hiện thu 6 tháng đầu năm 2025 nhưng chưa sử dụng hết	1.506.000.000
II	DỰ TOÁN NSNN CẤP	15.873.375.000
1	Kinh phí tự chủ (đã trừ nguồn thu sự nghiệp được để lại cân đối chi)	9.128.614.835

STT	Diễn giải nội dung	Dự toán
1	2	3
1.1	Bộ phận văn phòng	1.293.907.005
-	Lương viên chức	896.875.497
-	Phụ cấp chức vụ	26.676.000
-	Phụ cấp công vụ (Thực hiện theo CV 4832/BNV-CTL&BHXH ngày 08/7/2025, nếu có văn bản thay thế sẽ cấp bổ sung sau)	0
-	Phụ cấp khác	9.828.000
-	BHXH, BHYT	198.527.508
-	Kinh phí hoạt động (tạm cấp bằng định mức các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên của khối tỉnh theo Nghị quyết 16/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước)	200.000.000
-	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-38.000.000
1.2	Tạm cấp kinh phí hợp đồng chuyên môn theo ND 111	378.000.000
-	Lương và các khoản đóng góp theo lương của HĐ theo ND số 111/2022/ND-CP (tạm cấp theo định mức tại Điều 1 Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước)	378.000.000
1.3	Tạm cấp kinh phí hợp đồng lao động khác, gồm: Chợ; XN CTCC; Đội TTĐT (cũ)	3.215.212.338
-	Lương	2.147.979.600
-	Phụ cấp chức vụ	19.656.000
-	Phụ cấp thâm niên VK	13.197.600
-	Phụ cấp khác	0
-	BHXH, BHYT	468.879.138
-	Kinh phí trực đêm (chợ)	300.000.000
-	Kinh phí hoạt động (hỗ trợ)	315.000.000
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-49.500.000
1.4	Tạm cấp kinh phí hợp đồng công nhân	9.380.472.992
-	Lương	6.580.828.800
-	Phụ cấp tăng thêm	386.802.000
-	Phụ cấp độc hại	197.964.000
-	Phụ cấp khác	0
-	BHXH, BHYT	1.414.878.192
-	Kinh phí trực đêm	800.000.000
1.5	Tạm cấp kinh phí hợp đồng công nhân nhà máy xử lý nước thải	921.022.500
-	Lương	526.500.000
-	Phụ cấp tăng thêm	0
-	Phụ cấp độc hại	28.080.000
-	Phụ cấp khác	173.745.000
-	BHXH, BHYT	113.197.500
-	Kinh phí trực đêm	30.000.000
-	Kinh phí hoạt động (hỗ trợ)	75.000.000
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-25.500.000
1.6	Giảm nguồn NSNN cấp chi từ nguồn thu sự nghiệp được để lại cân đối chi (nêu trên)	-6.060.000.000
2	Kinh phí không tự chủ	6.744.760.165
2.1	Tiền thưởng năm 2025 theo ND 73/ND-CP	179.375.000
2.2	Các nhiệm vụ của văn hóa, thông tin và thể thao	509.000.000
-	KP hoạt động sự nghiệp văn hóa, thể thao; mua sắm sửa chữa tài sản, công cụ dụng cụ;...	50.000.000

STT	Diễn giải nội dung	Dự toán
1	2	3
-	KP hoạt động sự nghiệp văn hóa, thể thao; ...	350.000.000
-	Kinh phí điện, nước phục vụ Quảng trường	150.000.000
-	Kinh phí PV dâng hương tại đài tưởng niệm các dịp Lễ, Tết.	50.000.000
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ.	-91.000.000
2.3	<i>Các hoạt động nhà thiếu nhi</i>	135.000.000
-	Các hoạt động phong trào; hội thi;	150.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-15.000.000
2.4	<i>Các nhiệm vụ của phát thanh, truyền thanh</i>	142.500.000
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp	40.000.000
-	Kinh phí trông coi và tiền điện vận hành đối với 24 cụm loa truyền thanh không dây	20.000.000
-	Kinh phí trông coi, vận hành, tiền điện, tiền 3G/4G của 35 cụm truyền thanh ứng dụng CNTT-VT; công văn số 1808 ngày 11/8/2022 của UBND thành phố	7.500.000
-	Bổ sung KP hoạt động sự nghiệp, ... (Tạm tính)	100.000.000
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-25.000.000
2.5	<i>Các nhiệm vụ của trật tự đô thị</i>	81.000.000
-	KP dầu, nhớt, bảo trì, bảo dưỡng xe ô tô, BH xe ô tô, ...:	23.000.000
-	KP các Đoàn kiểm tra theo chủ trương:	22.000.000
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác CM	45.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-9.000.000
2.6	<i>Các nhiệm vụ của chợ</i>	135.000.000
-	Kinh phí bảo dưỡng PCCC, tập huấn PCCC, ...	30.000.000
-	Kinh phí dầu, nhớt, bảo trì, bảo dưỡng xe ô tô, BH.. xe ô tô	70.000.000
-	Kinh phí mua đồng phục cho lãnh đạo và nhân viên	50.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-15.000.000
2.7	<i>Các nhiệm vụ kiến thiết thị chính</i>	4.696.885.165
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp (Điện chiếu sáng, nhiên liệu, ...).	4.514.885.165
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, công cụ dụng cụ.	600.000.000
-	Kinh phí chi bộ	43.000.000
-	Kinh phí Đại hội Chi bộ	39.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-500.000.000
2.8	<i>Các nhiệm vụ nhà máy xử lý nước thải</i>	866.000.000
-	Các hoạt động phục vụ cho nhà máy	962.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-96.000.000
	TỔNG CỘNG: A+B	65.896.326.970

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng. Kinh phí cho các hoạt động đã trừ tiết kiệm hai lần (gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% trong 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ), không kể lương và các khoản có tính chất lương, cũng như các chế độ, chính sách.

- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYỀN

Văn phòng HĐND và UBND phường Bình Phước

Mã QHNS: 1152528

KBNN nơi giao dịch: Phòng giao dịch số 6 - kho bạc nhà nước khu vực XVII

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/ 8 /2025 của UBND Phường Bình Phước)

DVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	Tổng dự toán
1	2	3
A	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG ĐẾN 30/6/2025 (TRƯỚC SẮP XẾP)	31.294.494.598
1	Văn phòng HĐND và UBND thành phố Đồng Xoài	18.383.491.887
2	Phòng Tư pháp thành phố Đồng Xoài	2.160.517.992
3	Công an thành phố Đồng Xoài	987.273.900
4	Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đồng Xoài	9.763.210.819
B	DỰ TOÁN NSNN CẤP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025	20.486.648.000
I	CHI AN NINH-QUỐC PHÒNG	6.934.635.000
1	Chi quốc phòng	2.515.367.000
1.1	Kinh phí tự chủ	2.489.955.000
a	Lương, phụ cấp	467.279.800
-	Lương của công chức	127.062.000
-	Phụ cấp thâm niên	21.565.440
-	BHXH, BHYT, các khoản đóng góp theo lương	31.954.900
-	Phụ cấp của Chính trị viên; Chỉ huy trưởng	6.739.200
-	Phụ cấp của Phó chỉ huy trưởng; Chính trị viên phó	6.178.260
-	Khu đội trưởng: (37đ/c x 280,8ngđ x 6 tháng)	62.337.600
-	PC chức vụ Trung đội trưởng DQTT: 01 đ/c, Trung đội trưởng SMPK 12,7mm: 01 đ/c; Trung đội trưởng ĐKZ: 01 đ/c; Trung đội trưởng Cối 82mm: 01 đ/c, Trung đội trưởng DQCĐ: 03 đ/c; Trung đội trưởng DQ tại chỗ của 37 KP: 37 đ/c (44 đ/c x 468.000 x 6 tháng) Điểm d, khoản 1, Điều 1 Nghị định số 16/2025/NĐ-CP	123.552.000
-	PC tiểu đội trưởng DQTT: 03đ/c	5.054.400
-	PC Tiểu đội trưởng DQCĐ: 03đ/c; DQTC: 37đ/c, DQBC: 10đ/c	70.200.000
-	Khẩu đội trưởng khẩu đội SMPK 12,7mm: 03đ/c, ĐKZ: 03 đ/c, Cối 82mm: 02 đ/c; Cối 60mm: 01đ/c	12.636.000
b	Trợ cấp ngày công lao động của DQTT, đóng BHXH, BHYT	2.022.675.200
-	Trợ cấp ngày công lao động DQTT (184 ngày x 327,6 ngđồng/ngày)	1.687.795.200
-	Chế độ tiền ăn	334.880.000
1.2	Kinh phí không tự chủ (Tiền thưởng năm 2025 theo NĐ 73/NĐ-CP)	25.412.000
2	Chi hỗ trợ cho Tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo NQ 02/2024/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước (Kinh phí tự chủ)	4.419.268.000
-	Mức hỗ trợ hàng tháng	
	Tổ trưởng (HS: 1)	979.020.000
	Tổ phó: (HS: 0,8)	783.216.000
	Tổ viên: (HS: 0,6)	2.492.532.000
	Kinh phí BHYT	146.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí chi cho hoạt động thường xuyên hằng năm của Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở: 1.000 ngđ/tổ/năm x 1/2 năm	18.500.000
II	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	13.552.013.000
1	Kinh phí tự chủ	7.587.446.000
1.1	Biên chế	3.070.165.880
-	Lương biên chế	1.571.778.000
-	Phụ cấp chức vụ	56.160.000
-	Phụ cấp công vụ	406.984.500

STT	Diễn giải nội dung	Tổng dự toán
1	2	3
-	Phụ cấp khác	4.212.000
-	BHXH, BHYT	350.006.550
-	Kinh phí hoạt động	796.380.390
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-151.312.000
-	Phụ cấp kiêm nhiệm Chủ tịch HĐND	10.684.440
-	Phụ cấp kiêm nhiệm tổ ĐB HĐND (9 tổ x 0,2/người/tháng)	25.272.000
1.2	Lương và các khoản đóng góp theo lương của HĐ theo ND số 111/2022/ND-CP (tạm cấp theo định mức tại Điều 1 Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước)	210.000.000
1.3	Kinh phí chi HT đối tượng KCT xã theo định mức chi NQ 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai (số lượng theo QĐ số 18/QĐ-UBND phường Bình Phước ngày 01/7/2025)	1.036.451.520
-	Đại học	755.632.800
-	Cao Đẳng	147.420.000
-	Trung cấp	52.228.800
-	Sơ cấp và chưa qua đào tạo	47.736.000
-	BHXH, BHYT	33.433.920
1.4	Kinh phí chi hỗ trợ đối tượng KCT Khu phố theo định mức chi NQ 32/2023/NQHĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai (số lượng tạm tính, thanh quyết toán theo quyết định của cấp có thẩm quyền)	2.815.932.600
a	Bí thư chi bộ khu phố	942.435.000
-	Mức phụ cấp, hỗ trợ	820.778.400
-	Hỗ trợ theo trình độ đào tạo	0
+	Đại học	89.856.000
+	Cao Đẳng	0
+	Trung cấp	8.424.000
+	BHXH, BHYT	23.376.600
b	Trưởng Ban công tác Mặt trận ấp khu phố	966.162.600
-	Mức phụ cấp, hỗ trợ	820.778.400
-	Đối với người công tác trên 5 năm	13.899.600
-	Hỗ trợ theo trình độ đào tạo	0
+	Đại học	89.856.000
+	Cao Đẳng	14.040.000
+	Trung cấp	4.212.000
+	BHXH, BHYT	23.376.600
c	Trưởng khu phố	907.335.000
-	Mức phụ cấp, hỗ trợ	820.778.400
-	Hỗ trợ theo trình độ đào tạo	0
+	Đại học	22.464.000
+	Cao Đẳng	7.020.000
+	Trung cấp	33.696.000
+	BHXH, BHYT	23.376.600
1.5	Kinh phí phụ cấp Đại biểu HĐND phường	454.896.000
2	Kinh phí không tự chủ	5.964.567.000
2.1	Các nhiệm vụ của UBND phường	4.795.211.000
a	Các nhiệm vụ theo phương án xây dựng	4.147.211.000
-	Kinh phí đầu tư hạ tầng mạng LAN nội bộ tại trụ sở các UBND xã mới trên địa bàn và đảm bảo kết nối vào hệ thống hạ tầng truyền thông ngành tài chính khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp	399.211.000
-	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã mới (bao gồm cả thuê bảo vệ trông coi các trụ sở dời dư, sửa chữa; mua sắm...) sau khi sắp xếp, sáp nhập	1.500.000.000

STT	Diễn giải nội dung	Tổng dự toán
1	2	3
-	Kinh phí thuê đường truyền	1.138.000.000
-	Cải tạo nâng cấp đường dây và TBA cấp điện cho Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	550.000.000
-	Các nhiệm vụ khác theo phương án của đơn vị đề xuất	622.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-62.000.000
b	Bổ sung	648.000.000
-	Kinh phí đối ngoại, đoàn ra-đoàn vào; học tập kinh nghiệm; tập huấn.	150.000.000
-	Kinh phí đặc thù: phục vụ các buổi họp; phục vụ chung của UBND;	250.000.000
-	Xăng xe công tác	100.000.000
-	Kinh phí Đại hội Đảng bộ	300.000.000
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-152.000.000
2.2	Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân phường	855.000.000
a	Các nhiệm vụ theo phương án xây dựng	353.000.000
-	KP các kỳ họp HĐND, liên tịch, giám sát, tiếp xúc cử tri, họp giao ban, ...:	57.271.588
-	Kinh phí soạn thảo văn bản kỳ họp, văn bản QPPL và in ấn tài liệu.	57.265.000
-	KP thông tin liên lạc:	15.795.000
-	Kinh phí thăm hỏi ốm đau, bệnh tật và các hoạt động khác của HĐND.	54.849.743
-	Kinh phí đối ngoại, đoàn ra-đoàn vào.	72.832.500
-	Các chi phí khác phục vụ chung của HĐND (bao gồm cả pv tết).	61.552.070
-	Kinh phí đoàn đại biểu HĐND đi giám sát, kiểm tra, học tập kinh nghiệm.	70.434.100
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-37.000.000
b	Bổ sung	502.000.000
-	KP các kỳ họp HĐND, liên tịch, giám sát, tiếp xúc cử tri, họp giao ban HĐND, ...:	100.000.000
-	Kinh phí soạn thảo văn bản kỳ họp, văn bản QPPL và in ấn tài liệu.	60.000.000
-	Đại biểu HĐND được cấp tài liệu, báo chí, phí truy cập internet để thu thập thông tin, nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật, theo dõi các hoạt động HĐND trên Website HĐND tỉnh (đại biểu dân cử ở nhiều cấp thì chỉ được chi ở 01 cấp cao nhất) với mức khoán tháng cho đại biểu HĐND	129.600.000
-	Kinh phí thăm hỏi ốm đau, bệnh tật và các hoạt động khác của HĐND.	50.000.000
-	Kinh phí đối ngoại, đoàn ra-đoàn vào; học tập kinh nghiệm; tập huấn.	150.000.000
-	Các chi phí khác phục vụ chung của HĐND	100.000.000
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-87.600.000
2.3	Tiền thưởng năm 2025 theo ND 73/ND-CP	314.356.000
	TỔNG CỘNG: A+B	51.781.142.598

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng. Kinh phí cho các hoạt động đã trừ tiết kiệm hai lần (gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% trong 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ), không kể lương và các khoản có tính chất lương, cũng như các chế độ, chính sách.

- Đối với chi quốc phòng, tạm cấp theo đề nghị của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 16/2025/NĐ-CP. Đề nghị đơn vị thực hiện chi trả đúng quy định và theo các văn bản hướng dẫn của tỉnh; số lượng căn cứ vào quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

- Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định và hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính – ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền, cũng như theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYỀN

Phòng Văn hoá - Xã hội phường Bình Phước

Mã QHNS: 1153598

KBNN nơi giao dịch: Phòng giao dịch số 6 - kho bạc nhà nước khu vực XVII

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2025 của UBND Phường Bình Phước)

ĐVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	Tổng dự toán
1	2	3
A	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG ĐẾN 30/6/2025 (TRƯỚC SẮP XẾP)	22.230.315.316
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Đồng Xoài	9.102.593.040
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Đồng Xoài	3.407.418.268
3	Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố Đồng Xoài	554.639.277
4	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin thành phố Đồng Xoài	2.171.227.265
5	Phòng Nội vụ thành phố Đồng Xoài	6.994.437.466
B	DỰ TOÁN NSNN CẤP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025	32.165.301.000
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ	3.070.324.000
1	Biên chế	2.902.324.000
-	Lương	1.517.022.000
-	Phụ cấp chức vụ	42.120.000
-	Phụ cấp công vụ	389.785.500
-	Phụ cấp khác	1.404.000
-	BHXXH, BHYT	335.216.490
-	Kinh phí hoạt động	761.776.010
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-145.000.000
2	Lương và các khoản đóng góp theo lương của HĐ theo ND số 111/2022/ND-CP (tạm cấp theo định mức tại Điều 1 Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước)	168.000.000
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	29.094.977.000
1	Tiền thưởng năm 2025 theo ND 73/ND-CP	303.404.000
2	Lĩnh vực Văn hoá, Khoa học và Thông tin	225.000.000
-	KP hội nghị, hội thi, tập huấn, kiểm tra, hoạt động ngành, ...	45.000.000
-	KP hoạt động Đoàn kiểm tra liên ngành 814	30.000.000
-	Kinh phí phục vụ kiểm tra, phúc tra kết quả thực hiện phong trào "TDĐKXDĐSVH" và các CVD,	60.000.000
-	Kinh phí ngày hội Đại đoàn kết khu phố ấp;	40.000.000
-	Kinh phí hợp đồng tuyên truyền với Thông tấn xã Việt Nam	45.000.000
-	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ KHCN	30.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-25.000.000
3	Lĩnh vực nội vụ; tôn giáo; ...	774.000.000
	Kinh phí Đại hội thi đua yêu nước	200.000.000
	Kinh phí hoạt động tôn giáo	100.000.000
-	Kinh phí hoạt động dân tộc	35.000.000
-	Kinh phí hoạt động CM ngành, Hội nghị, hội thi.....:	110.000.000
-	Kinh phí phần mềm kế toán, tài sản	24.000.000
-	Kinh phí hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	240.000.000
-	Kinh phí hoạt động chi bộ	56.000.000
-	Kinh phí Hội đồng sáng kiến	45.000.000

STT	Diễn giải nội dung	Tổng dự toán
1	2	3
-	Kinh phí hoạt động CCHC nhà nước	50.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-86.000.000
4	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	959.629.000
4.1	Giáo dục	459.629.000
-	Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành; phong trào ngành; các đoàn kiểm tra giám sát; ...	510.699.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-51.070.000
4.2	Đào tạo	500.000.000
-	Kinh phí cán bộ đi học theo chế độ	500.000.000
5	Kinh phí khen thưởng	2.135.000.000
-	Kinh phí khen thưởng; khung khen	2.000.000.000
-	Hội đồng thi đua, khen thưởng và các hoạt động liên quan đến thi đua khen thưởng.	150.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-15.000.000
6	Chi trả các chế độ chính sách	24.697.944.000
6.1	Lĩnh vực giáo dục	4.665.280.000
-	Hỗ trợ giáo viên MN tư thực ở địa bàn có khu CN theo Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/9/2020	144.000.000
-	Hỗ trợ trẻ em là con CN, NLĐ làm việc tại khu công nghiệp theo Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/9/2020	321.280.000
-	Kinh phí hỗ trợ học phí cho HSSV	4.200.000.000
6.2	Y tế (Kinh phí mua thẻ BHYT, BHXH các đối tượng chính sách theo quy định, trong đó trừ 146 trở cấp cho VP HĐND-UBND phường chi cho Tổ ANCS)	6.709.000.000
6.3	Chi Đảm bảo xã hội	13.323.664.000
-	Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đối tượng BTXH, mai táng phí BTXH và các chế khác theo quy định (nếu có)	12.744.664.000
-	Kinh phí thẩm định, rà soát hồ sơ đối tượng BTXH (Tạm cấp)	48.000.000
-	Kinh phí tổ chức các ngày lễ kỷ niệm ...; tổ chức 1/6, trung thu, hỗ trợ trẻ em khó khăn và hoạt động BTXH	640.000.000
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-109.000.000
	TỔNG CỘNG: A+B	54.395.616.316

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng. Kinh phí cho các hoạt động đã trừ tiết kiệm hai lần (gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% trong 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ), không kể lương và các khoản có tính chất lương, cũng như các chế độ, chính sách.

- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYỀN
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị phường Bình Phước
Mã QHNS: 1157943

KBNN nơi giao dịch: Phòng giao dịch số 6 - kho bạc nhà nước khu vực XVII
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2025 của UBND Phường Bình Phước)
ĐVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	Tổng dự toán
1	2	3
A	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG ĐẾN 30/6/2025 (TRƯỚC SẮP XẾP)	88.938.316.117
1	Ngân sách thành phố Đồng Xoài (cũ)	19.796.048.870
1.1	Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Đồng Xoài	2.858.765.191
1.2	Phòng quản lý Đô thị thành phố Đồng Xoài	208.010.729
1.3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	4.135.404.159
1.4	Phòng Kinh tế thành phố Đồng Xoài	134.772.009
1.5	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đồng Xoài	190.031.441
1.6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Xoài	10.972.589.037
1.7	Thanh tra thành phố Đồng Xoài	874.967.846
1.8	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đồng Xoài	81.820.000
1.9	Ban Quản lý các dự án thành phố Đồng Xoài	339.688.458
2	Ngân sách xã phường (cũ) trên địa bàn	69.142.267.247
2.1	Phường Tân Phú	15.106.840.240
2.2	Phường Tân Đồng	12.667.691.620
2.3	Phường Tân Thiện	14.064.740.283
2.4	Phường Tân Xuân	8.263.812.610
2.5	Phường Tân Bình	8.530.169.999
2.6	Xã Tiến Hưng	10.509.012.495
B	DỰ TOÁN NSNN CẤP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025	32.828.249.000
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ	2.732.054.000
1	Biên chế	2.606.054.000
-	Lương biên chế	1.379.430.000
-	Phụ cấp chức vụ	16.146.000
-	Phụ cấp công vụ	348.894.000
-	Phụ cấp khác	7.020.000
-	BHXXH, BHYT	300.048.720
-	Kinh phí hoạt động	684.515.280
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-130.000.000
2	Lương và các khoản đóng góp theo lương của HĐ theo ND số 111/2022/ND-CP (tạm cấp theo định mức tại Điều 1 Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước)	126.000.000
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	30.096.195.000
1	Tiền thưởng năm 2025 theo ND 73/ND-CP	275.886.000
2	Kinh phí các nhiệm vụ lĩnh vực Tài chính - ngân sách	180.000.000
-	Kinh phí photô văn bản, tài liệu phục vụ xây dựng dự toán và giao dự toán NSNN, KH KT-XH và KH vốn XDCB năm 2025.	30.000.000
-	Chi phí được trích lại từ nguồn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	36.000.000
-	Kinh phí các Hội nghị, tập huấn, các đoàn kiểm tra.	40.000.000
-	Kinh phí tiếp và làm việc các đoàn kiểm tra theo kế hoạch	50.000.000
-	Kinh phí thuê tư vấn thẩm định giá.	44.000.000

STT	Diễn giải nội dung	Tổng dự toán
1	2	3
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-20.000.000
3	Kinh phí các nhiệm vụ lĩnh vực đô thị	76.000.000
-	Kinh phí trích từ nguồn thu phí thẩm định dự toán công trình (tạm giao với DT thu 150trđ).	11.000.000
-	Kinh phí hoạt động được trích lại từ nguồn thu lệ phí thẩm định cấp phép XD (Tạm tính với DT thu 70 trđ).	47.000.000
-	Kinh phí các nhiệm vụ QLNN về lĩnh vực xây dựng.	20.000.000
-	Kinh phí các nhiệm vụ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; điện; thương mại; công thương (kinh phí hội nghị, tập huấn, các đoàn kiểm tra...)	20.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-22.000.000
4	Kinh phí các nhiệm vụ lĩnh vực môi trường	90.000.000
-	Kinh phí các nhiệm vụ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (kinh phí mua sắm trang thiết bị PCTT&TKCN; kinh phí hoạt động PCLB&TKCN; kinh phí hội nghị, tập huấn, các đoàn kiểm tra...)	70.000.000
-	Chi phí được trích lại từ nguồn thu phí thẩm định cấp GCN quyền SDD (tạm tính).	30.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-10.000.000
5	Chi bảo vệ môi trường (Kinh phí gói thầu xử lý rác thải sinh hoạt)	8.016.176.000
6	Chi sự nghiệp kinh tế	21.370.000.000
-	Các nhiệm vụ chi QH của phòng NN-MT (cũ chuyển sang)	6.945.000.000
-	KP gói thầu duy trì, chăm sóc cây xanh và thảm cỏ trên địa bàn.	9.744.000.000
-	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn.	181.000.000
-	Bổ sung kinh phí gói thầu duy trì, chăm sóc cây xanh và thảm cỏ trên địa bàn (82 ngày).	4.500.000.000
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	88.133.000
	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn.	88.133.000
	TỔNG CỘNG: A+B	121.766.565.117

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng. Kinh phí cho các hoạt động đã trừ tiết kiệm hai lần (gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% trong 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ), không kể lương và các khoản có tính chất lương, cũng như các chế độ, chính sách.

- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN
Trung tâm Phục vụ Hành chính công phường Bình Phước
Mã QHNS: 1153487

KBNN nơi giao dịch: Phòng giao dịch số 6 - kho bạc nhà nước khu vực XVII
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2025 của UBND Phường Bình Phước)
ĐVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	Tổng dự toán
1	2	3
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ	1.512.367.000
-	Lương biên chế	786.847.162
-	Phụ cấp chức vụ	6.318.000
-	Phụ cấp công vụ	198.279.900
-	Phụ cấp khác	1.404.000
-	BHXH, BHYT	170.520.674
-	Kinh phí hoạt động	387.774.738
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-38.777.474
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	369.360.000
1	Kinh phí đặc thù	212.000.000
-	Kinh phí chuyển đổi số	50.000.000
-	Kinh phí phục vụ người dân đến liên hệ công việc	150.000.000
-	Kinh phí đồng phục trung tâm (20 người)	50.000.000
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-38.000.000
2	Tiền thưởng năm 2025 theo ND 73/ND-CP	157.360.000
	TỔNG CỘNG: I+II	1.881.727.000

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng. Kinh phí cho các hoạt động đã trừ tiết kiệm hai lần (gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% trong 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ), không kể lương và các khoản có tính chất lương, cũng như các chế độ, chính sách.
- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYỀN
Văn phòng Đảng uỷ phường Bình Phước
Mã QHNS: 1146580

KBNN nơi giao dịch: Phòng giao dịch số 6 - kho bạc nhà nước khu vực XVII
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2025 của UBND Phường Bình Phước)
ĐVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	Tổng dự toán
1	2	3
A	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG ĐẾN 30/6/2025 (TRƯỚC SẮP XẾP)	13.236.614.897
B	DỰ TOÁN NSNN CẤP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025	7.550.314.000
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ	4.047.738.000
1	Biên chế	3.891.894.000
-	Lương biên chế	1.557.878.400
-	Phụ cấp chức vụ	74.412.000
-	Phụ cấp 25% công vụ	408.072.600
-	Phụ cấp khác	12.214.800
-	Phụ cấp TN nghề	20.779.200
-	Các khoản đóng góp theo lương (BHYT; BHXH,...)	356.919.964
-	Kinh phí hoạt động	809.588.988
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-152.959.072
-	Lương và các khoản đóng góp theo lương của 1 HD theo ND số 111/2022/NĐ-CP (tạm cấp theo định mức tại Điều 1 NQ số 09/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước)	210.000.000
-	Phụ cấp trách nhiệm Ủy viên BCH Đảng uỷ phường	105.300.000
-	Phụ cấp 30% khối Đảng đoàn thể (Tạm cấp, thanh quyết toán khi có văn bản quy định)	489.687.120
2	Kinh phí hoạt động tổ dân vận khu phố theo CV số 2189/UBND-TH ngày 29/6/2027 của UBND tỉnh Bình Phước (tạm cấp)	155.844.000
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	3.502.576.000
1	Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù	1.320.000.000
-	Kinh phí phụ cấp cấp ủy chi bộ và hoạt động chi bộ cơ sở ... theo quy định tại điều 2, Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư; Các chi bộ doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước quy định tại điểm 3.1 khoản 3 điều 5 của Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư	225.000.000
-	Kinh phí đại hội chi bộ cơ sởtrực thuộc Đảng uỷ phường; Các chi bộ doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước	195.000.000
-	Kinh phí đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2025-2030	295.000.000
-	Kinh phí hoạt động cấp ủy theo quy định 04-QĐ/TU ngày 22/01/2018 của Tỉnh ủy Bình Phước	102.000.000
-	Kinh phí hoạt động của Thường trực và BTV (gồm cả kinh phí đối ngoại)	143.000.000
-	Kinh phí nhiên liệu, xăng xe phục vụ công tác	137.000.000
-	Kinh phí thăm viếng từ trần	21.000.000
-	Kinh phí hàng phục vụ các cuộc họp hàng tuần	100.000.000
-	Kinh phí mua báo Bình Phước theo Chỉ thị 44	53.000.000
-	Kinh phí mua sắm sửa chữa tài sản	127.000.000
-	Kinh phí hoạt động trang thông tin điện tử (Gồm: tiền nhuận bút, chế độ BBT)	42.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-120.000.000
2	Các nhiệm vụ bổ sung	1.871.000.000

STT	Diễn giải nội dung	Tổng dự toán
1	2	3
-	Bổ sung kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ phường	800.000.000
-	Bổ sung kinh phí phụ cấp cấp ủy chỉ bộ và hoạt động chỉ bộ cơ sở ... theo quy định tại điều 2, Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư; Các chỉ bộ doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước quy định tại điểm 3.1 khoản 3 điều 5 của Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư	59.000.000
-	Kinh phí Hội nghị; Lễ kỷ niệm; ...	200.000.000
-	Bổ sung kinh phí hoạt động cấp ủy	100.000.000
-	Bổ sung kinh phí hoạt động các nhiệm vụ của Thường trực, BTV	150.000.000
-	Kinh phí PV các buổi họp hàng tuần theo lịch; PV chung của khối	100.000.000
-	Kinh phí xây dựng văn bản	100.000.000
-	Kinh phí các nhiệm vụ của Ban Xây dựng Đảng	150.000.000
-	Kinh phí phục vụ các đoàn kiểm tra giám sát; hội nghị tổng kết ... của Ủy Ban kiểm tra Đảng	150.000.000
-	Kinh phí khám sức khỏe cán bộ	500.000.000
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-438.000.000
3	Tiền thưởng năm 2025 theo ND 73/ND-CP	311.576.000
	TỔNG CỘNG: A+B	20.786.928.897

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng. Kinh phí cho các hoạt động đã trừ tiết kiệm hai lần (gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% trong 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ), không kể lương và các khoản có tính chất lương, cũng như các chế độ, chính sách.

- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYỀN

Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường Bình Phước

Mã QHNS: 1157033

KBNN nơi giao dịch: Phòng giao dịch số 6 - kho bạc nhà nước khu vực XVII

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2025 của UBND Phường Bình Phước)

DVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	Tổng dự toán
1	2	3
A	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG ĐẾN 30/6/2025 (TRƯỚC SẮP XẾP)	10.804.226.644
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Đồng Xoài	1.178.537.111
2	Thành đoàn Đồng Xoài	736.562.486
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Đồng Xoài	2.663.247.584
4	Hội Nông dân thành phố Đồng Xoài	4.140.999.607
5	Hội Cựu chiến binh thành phố Đồng Xoài	422.978.182
6	Hội chữ thập đỏ thành phố Đồng Xoài	485.936.917
7	Hội người cao tuổi thành phố Đồng Xoài	266.549.600
8	Hội người mù thành phố Đồng Xoài	158.426.793
9	Hội Đồng y thành phố Đồng Xoài	123.418.124
10	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin thành phố Đồng Xoài	154.266.000
11	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố	138.172.310
12	Hội Bảo trợ Người khuyết tật, Trẻ mồ côi và BNN thành phố Đồng Xoài	160.508.430
13	Hội khuyến học thành phố Đồng Xoài	174.623.500
B	DỰ TOÁN NSNN CẤP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025	3.904.418.000
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ	2.701.239.000
1	Biên chế	2.608.739.000
-	Lương biên chế	1.128.395.034
-	Phụ cấp chức vụ	56.160.000
-	Phụ cấp công vụ	296.138.700
-	Các khoản đóng góp theo lương (BHYT; BHXH;...)	254.765.232
-	Kinh phí hoạt động	578.457.594
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-110.000.000
-	PC 30% khối Đảng đoàn thể (Tạm cấp, thanh QT khi có văn bản quy định)	355.366.440
-	Kinh phí chi trả thôi việc của Ông Vũ Văn Diệm, Nguyên Chủ tịch Hội CCB Thành phố Đồng Xoài (cũ) và Ông Trương Văn Ninh, Nguyên Chủ tịch Hội CCB Thành phố Đồng Xoài (cũ)	49.456.000
2	KP cuộc VĐTĐĐKXDĐSVHKDC khu phố theo NQ 03/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 (Tạm cấp, thanh quyết toán theo quy định hiện hành)	92.500.000
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	1.203.179.000
1	Chi khen thưởng cuối năm theo ND 73/ND-CP	225.679.000
2	Các hoạt động đặc thù	977.500.000
2.1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường	378.000.000
a	Các nhiệm vụ theo phương án xây dựng	135.000.000
-	Kinh phí hoạt động chi bộ cơ sở.	9.000.000
-	Kinh phí Đại hội chi bộ cơ sở.	20.000.000
-	Kinh phí khen thưởng công tác Mặt trận.	15.534.000
-	KP sinh hoạt phí đối với UVUBMTTQ không hưởng lương.	19.840.000
-	Kinh phí Hội thi; Hội nghị; Đề án,...	37.500.000
-	Kinh phí thực hiện CVD "TĐĐKXDNTM, đô thị văn minh".	18.126.000
-	Kinh phí giám sát, phản biện xã hội.	30.000.000

STT	Diễn giải nội dung	Tổng dự toán
1	2	3
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-15.000.000
b	Bổ sung	243.000.000
-	Bổ sung kinh phí Hội thi; Đại hội; Hội nghị; Đề án,...	300.000.000
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-57.000.000
2.2	Hội phụ nữ phường	122.000.000
a	Các nhiệm vụ theo phương án xây dựng	41.000.000
-	Kinh phí Hội nghị; Hội thi; Đề án ... (các hoạt động phong trào).	25.000.000
-	Kinh phí triển khai, thực hiện các Đề án của Trung ương hội, giai đoạn 2022-2027.	20.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-4.000.000
b	Bổ sung	81.000.000
-	Bổ sung kinh phí Đại hội; Hội nghị; Hội thi; Đề án ...	100.000.000
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-19.000.000
2.3	Đoàn phường	257.000.000
a	Các nhiệm vụ theo phương án xây dựng	135.000.000
-	Kinh phí các hoạt động ngoài khoán: Hội nghị, Hội thi, Cuộc thi sáng tạo TTN-NĐ ... ; Kinh phí các Hoạt động hè 2025.	105.000.000
-	Kinh phí Đề án 985.	45.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-15.000.000
b	Bổ sung	122.000.000
-	Bổ sung kinh phí Đại hội; Hội nghị; Hội thi; Đề án ... (bao gồm cả Đại hội Thanh niên Nhiệm kỳ 2025-2030; Hội liên Thanh niên).	150.000.000
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-28.000.000
2.4	Hội nông dân phường	108.000.000
-	Kinh phí các hoạt động Đại hội; Hội nghị, Hội thi; Đề án ...	120.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-12.000.000
2.5	Hội Cựu chiến binh phường	112.500.000
a	Các nhiệm vụ theo phương án xây dựng	72.000.000
-	Kinh phí các hoạt động Đại hội; Hội nghị, Hội thi; Đề án ...	80.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-8.000.000
b	Bổ sung	40.500.000
-	Kinh phí các Đại hội; Hội nghị, Hội thi; Đề án ...	50.000.000
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-9.500.000
	TỔNG CỘNG: A+B	14.708.644.644

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng. Kinh phí cho các hoạt động đã trừ tiết kiệm hai lần (gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% trong 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ), không kể lương và các khoản có tính chất lương, cũng như các chế độ, chính sách.

- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYỀN
Trung tâm Chính trị phường Bình Phước
Mã QHNS: 1074617

KBNN nơi giao dịch: Phòng giao dịch số 6 - kho bạc nhà nước khu vực XVII
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND thành phố)
DVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	Tổng dự toán
1	2	3
A	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG ĐẾN 30/6/2025 (TRƯỚC SẮP XẾP)	938.730.379
B	DỰ TOÁN NSNN CẤP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025	1.134.471.000
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ	393.386.000
1	Biên chế	351.386.000
-	Lương biên chế	203.158.944
-	Phụ cấp công vụ	3.510.000
-	Phụ cấp ưu đãi nghề	18.532.800
-	Phụ cấp khác	1.404.000
-	BHXXH, BHYT	44.433.792
-	Kinh phí hoạt động	90.346.464
-	Tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-10.000.000
2	Lương và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng theo ND số 111/2022/ND-CP (tạm cấp theo định mức tại Điều 1 Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước)	42.000.000
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	741.085.000
1	Kinh phí đặc thù chuyên môn	700.453.000
	Phí duy trì các PM tài sản, PM kế toán:	24.000.000
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng LLCT, CMNV	610.000.000
	Kinh phí chi điện nước Hội trường 400 chỗ	86.453.000
	Mua bảo hiểm cháy nổ hội trường	15.000.000
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa...	28.000.000
-	Tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-63.000.000
2	Tiền thưởng năm 2025 theo ND 73/ND-CP	40.632.000
	TỔNG CỘNG: A + B	2.073.201.379

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng. Kinh phí cho các hoạt động đã trừ tiết kiệm hai lần (gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% trong 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ), không kể lương và các khoản có tính chất lương, cũng như các chế độ, chính sách.

- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025 CỦA PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYỀN

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Tên trường	TỔNG DỰ TOÁN (TRƯỚC SẮP XẾP)															TỔNG DỰ TOÁN BỔ SUNG (SAU SẮP XẾP)			TỔNG DỰ TOÁN NĂM 2025 (SAU SẮP XẾP)	Ghi chú
		TỔNG ĐƯỢC SD	Số chuyển nguồn năm trước sang			DỰ TOÁN 2025 CỦA TP GIAO	Tổng kinh phí tự chủ NSNN cấp				Chi từ nguồn thu học phí	Tổng kinh phí không tự chủ đã giao					TỔNG BỔ SUNG	Trong đó			
			KP tự chủ NSNN cấp	KP tự chủ từ nguồn thu học phí	KP không tự chủ		Tổng cộng	Tổng kinh phí lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo 1,49 trđ	Kinh phí tăng lương cơ sở từ 1,49trđ lên 2,34trđ	Hoạt động NSNN (bao gồm KP tiền tết, thôi việc...) đã trừ tiết kiệm 10%		Tổng cộng	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em dưới 5 tuổi (nếu có)	Chi hỗ trợ chi phí học tập (nếu có)	Kinh phí gia hạn các PM; mua sắm TS phục vụ công tác chuyên môn,	Kinh phí chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP (năm 2024)		Bổ sung kinh phí tự chủ	Bổ sung KP không tự chủ (10% kinh phí tiền thưởng 2025)		
A	B	1=2->5	2	3	4	5=6+11	6=7->10	7	8	9	10	11=12->15	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19=1+16	20
A	SN GIÁO DỤC	297.342.414	732.285	141.723	11.389	296.457.017	288.297.455	169.496.298	92.750.157	21.626.800	4.424.200	8.159.562	26.000	323.000	1.471.348	6.339.214	13.511.281	390.000	13.121.281	310.853.693	
I	Khối Mầm non	65.863.615	39.838	0	177	65.823.600	64.281.438	37.519.823	21.054.615	4.828.000	879.000	1.542.162	26.000	26.000	244.000	1.246.162	2.683.706	90.000	2.593.706	68.547.322	
1	MN Hoa Cúc	10.306.616	3.674	0	0	10.302.942	10.053.500	5.849.198	3.254.302	795.000	155.000	249.442	10.000	10.000	18.000	211.442	419.118		419.118	10.725.734	
2	MN Hoa Mì	9.681.473	0	0	0	9.681.473	9.484.000	5.572.737	3.107.263	657.000	147.000	197.473	0	0	18.000	179.473	383.095		383.095	10.064.568	
3	MN Hướng Dương	8.032.376	0	0	0	8.032.376	7.857.053	4.579.234	2.614.819	543.000	120.000	175.323	3.000	3.000	18.000	151.323	293.745		293.745	8.326.121	
4	MN Hoa Đào	5.417.934	9.872	0	0	5.408.062	5.282.668	3.061.354	1.712.314	424.000	85.000	125.394	2.500	2.500	18.000	102.394	233.148		233.148	5.651.082	
5	MN Hoa Huệ	7.421.202	0	0	0	7.421.202	7.266.916	4.279.482	2.379.434	485.000	123.000	154.286	0	0	18.000	136.286	383.215	90.000	293.215	7.804.417	
6	MN Hoa Hồng	11.107.437	221	0	0	11.107.216	10.757.807	6.313.114	3.507.693	785.000	152.000	349.409	2.500	2.500	118.000	226.409	450.796		450.796	11.558.234	
7	MN Hoa Sen	8.257.860	0	0	0	8.257.860	8.087.494	4.693.178	2.653.316	681.000	60.000	170.366	5.000	5.000	18.000	142.366	314.061		314.061	8.571.921	
8	MN Hoa Lan	5.638.717	26.071	0	177	5.612.469	5.492.000	3.171.526	1.825.474	458.000	37.000	120.469	3.000	3.000	18.000	96.469	206.528		206.528	5.845.245	
II	Khối Tiểu học	131.758.753	443.692	0	2.012	131.313.049	127.502.577	75.013.624	41.812.953	10.676.000	0	3.810.472	0	187.000	886.837	2.736.635	5.842.194	0	5.842.194	137.600.945	
1	TH Tân Phú	14.613.844	127.987		0	14.485.857	14.126.727	8.285.582	4.679.145	1.162.000		359.130		10.000	36.894	312.236	659.764		659.764	15.273.608	
2	TH Tân Phú B	14.062.602	101.605		0	13.960.997	13.503.161	7.981.159	4.405.002	1.117.000		457.836		15.000	137.059	305.777	676.614		676.614	14.739.216	
3	TH Tân Phú C	11.698.916	0		0	11.698.916	11.429.599	6.781.815	3.755.784	892.000		269.317		20.000	35.123	214.194	521.783		521.783	12.220.699	
4	TH Tân Đồng	13.411.907	15.460		0	13.396.447	13.050.891	7.673.509	4.293.382	1.084.000		345.556		20.000	36.894	288.662	580.666		580.666	13.992.573	
5	TH Tân Thiện	11.429.706	40.045		0	11.389.661	11.012.207	6.456.290	3.621.917	934.000		377.454		15.000	133.616	228.838	480.898		480.898	11.910.604	
6	TH Tân Xuân B	13.079.566	29.237		0	13.050.329	12.592.000	7.407.307	4.115.693	1.069.000		458.329		27.000	137.037	294.292	588.697		588.697	13.668.263	
7	TH Tân Xuân C	11.488.718	2.769		0	11.485.949	11.090.000	6.605.850	3.574.150	910.000		395.949		20.000	134.419	241.530	503.321		503.321	11.992.039	
8	TH Tân Bình	13.429.714	100.829		0	13.328.885	12.978.000	7.597.697	4.287.303	1.093.000		350.885		15.000	34.474	301.411	604.338		604.338	14.034.051	
9	TH Tân Bình B	9.539.349	25.760		2.012	9.511.577	9.185.000	5.456.598	2.959.402	769.000		326.577		15.000	132.384	179.193	388.908		388.908	9.928.257	
10	TH Tiến Hưng A	13.309.284	0		0	13.309.284	12.985.992	7.557.567	4.293.425	1.135.000		323.292		20.000	40.898	262.394	595.408		595.408	13.904.692	
11	TH Tiến Hưng B	5.695.147	0		0	5.695.147	5.549.000	3.210.250	1.827.750	511.000		146.147		10.000	28.039	108.108	241.797		241.797	5.936.944	
III	Khối THCS	99.720.046	248.755	141.723	9.200	99.320.368	96.513.440	56.962.851	29.882.589	6.122.800	3.545.200	2.806.928	0	110.000	340.511	2.356.417	4.985.381	300.000	4.685.381	104.705.426	
1	THCS Tân Phú	28.146.287	23.195	129.954	0	27.993.138	27.231.755	15.947.431	8.428.324	1.496.000	1.360.000	761.383		20.000	51.766	689.617	1.658.685	300.000	1.358.685	29.804.972	
2	THCS Tân Đồng	13.173.413	0	0	0	13.173.413	12.826.000	7.570.134	3.981.866	814.000	460.000	347.413		25.000	33.484	288.929	606.219		606.219	13.779.632	
3	THCS Tân Thiện	10.082.161	2.040	0	6.000	10.074.121	9.815.449	5.810.714	3.068.735	569.000	367.000	258.672		10.000	31.515	217.157	469.133		469.133	10.551.294	
4	THCS Tân Xuân	22.189.182	0	11.769	3.200	22.174.213	21.586.236	13.020.462	6.404.774	1.304.000	857.000	587.977		20.000	53.313	514.664	1.024.134		1.024.134	23.213.316	
5	THCS Tân Bình	13.071.928	223.520	0	0	12.848.408	12.391.000	7.219.832	3.878.168	834.000	459.000	457.408		25.000	133.539	298.869	625.201		625.201	13.697.129	
6	THCS Tiến Hưng	13.057.075	0	0	0	13.057.075	12.663.000	7.394.278	4.120.722	1.105.800	42.200	394.075		10.000	36.894	347.181	602.009		602.009	13.659.084	

Đối với nguồn kinh phí hoạt động còn lại chưa sử dụng đến hết ngày 30/6/2025, đề nghị các đơn vị thực hiện tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ. Đồng thời, báo cáo kết quả thực hiện thông qua Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đồ thị. Lưu ý: Chi được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền.